FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,448
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,981
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,515
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
P/E	216.0
EPS	30

	YTD	1T	3T	6T
HU1	-0.8%	0.0%	9.3%	22.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

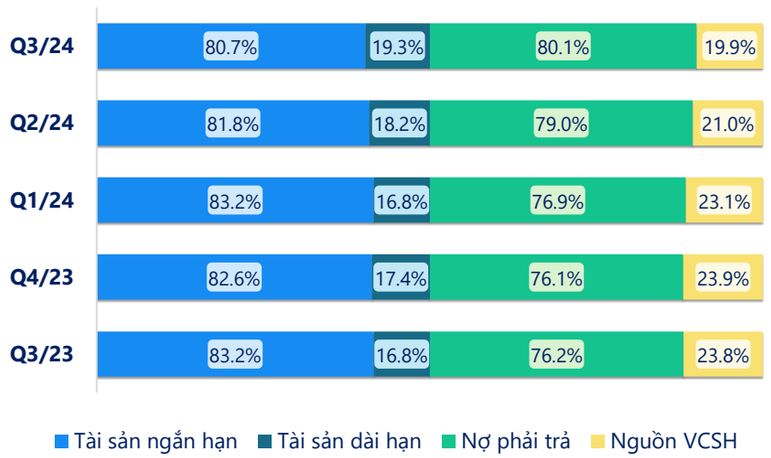

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

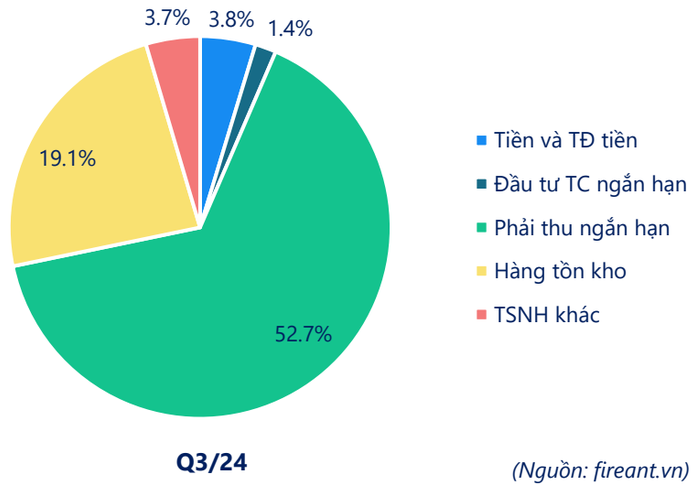

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

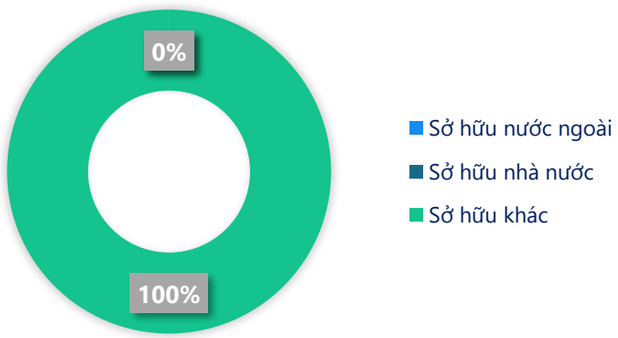

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

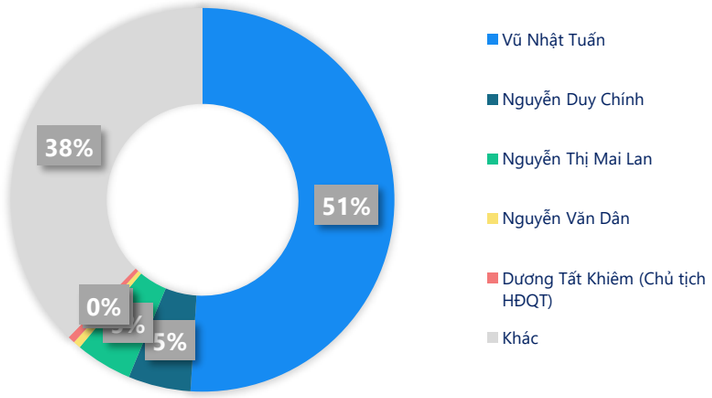

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

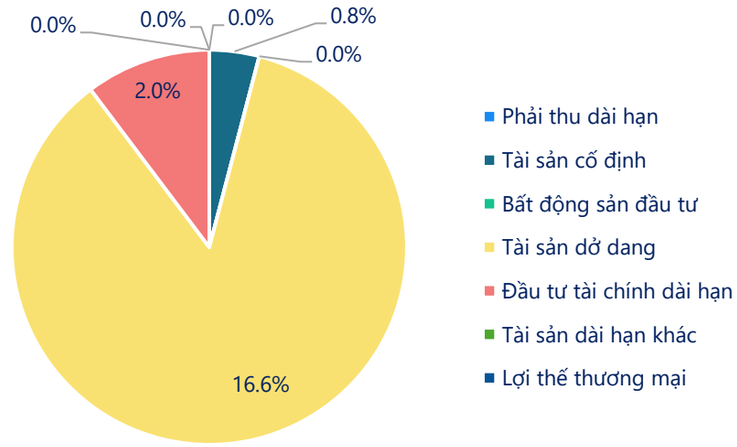

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Tiền và tương đương tiền

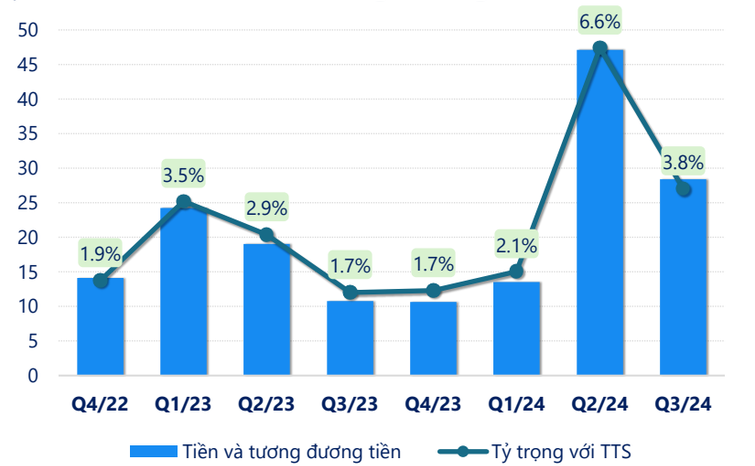

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

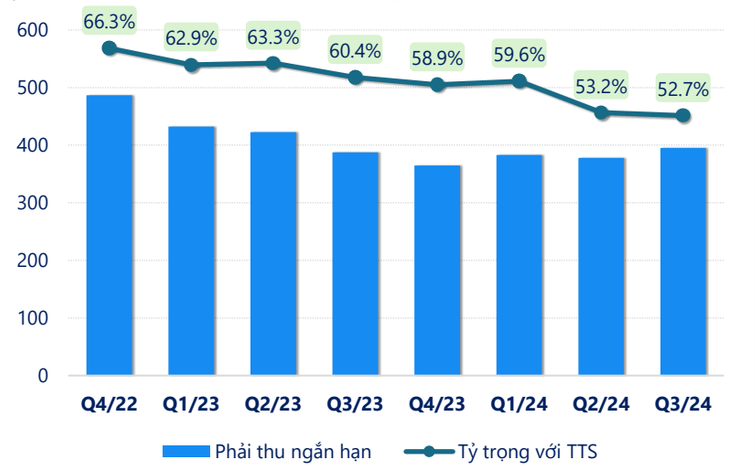

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

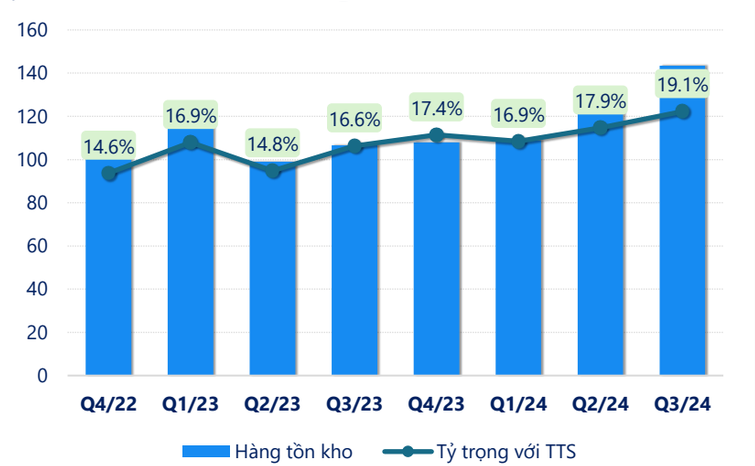

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

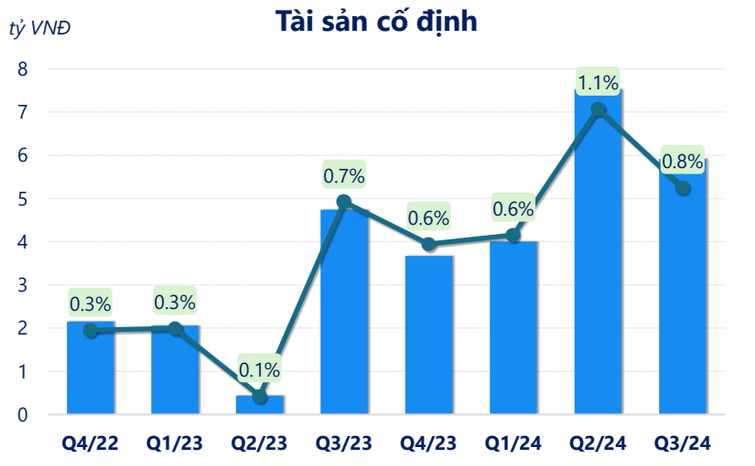

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

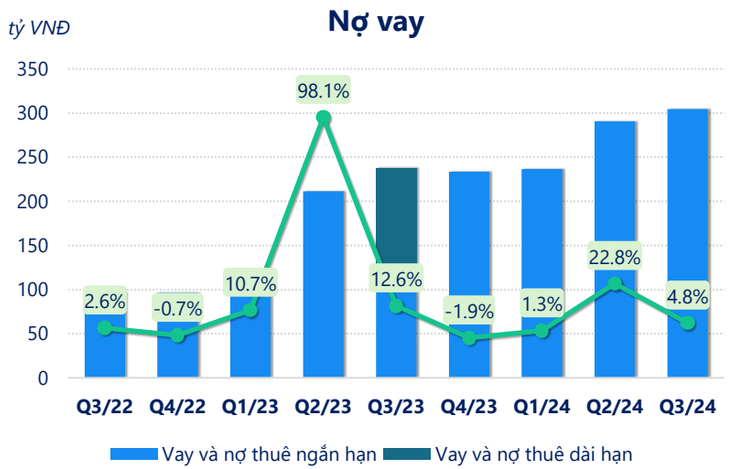

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

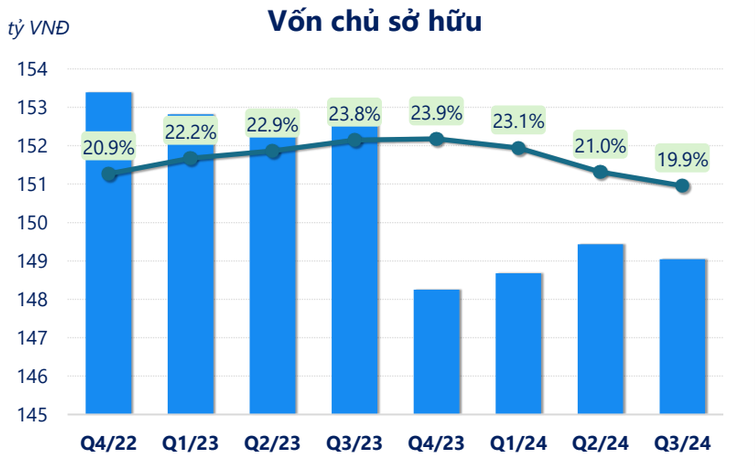

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Kết quả kinh doanh

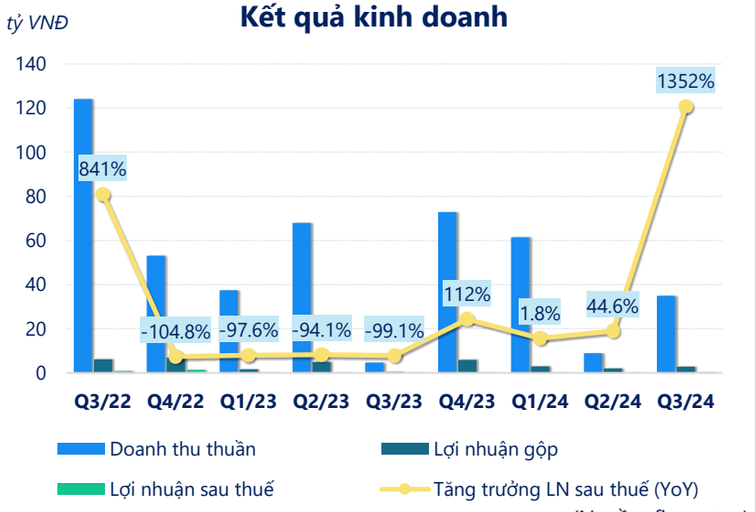

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

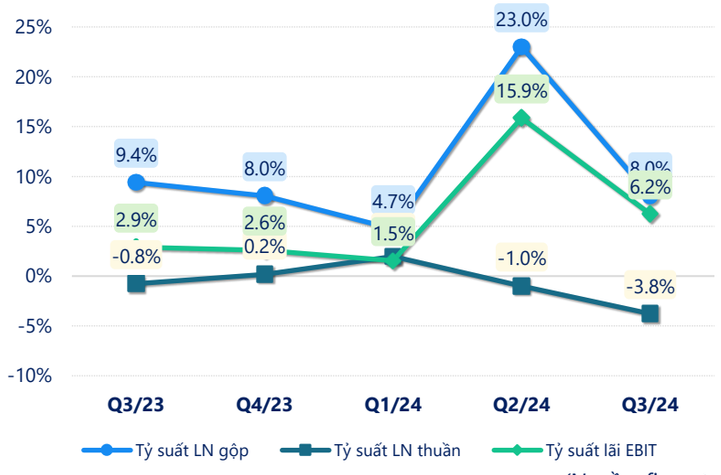

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

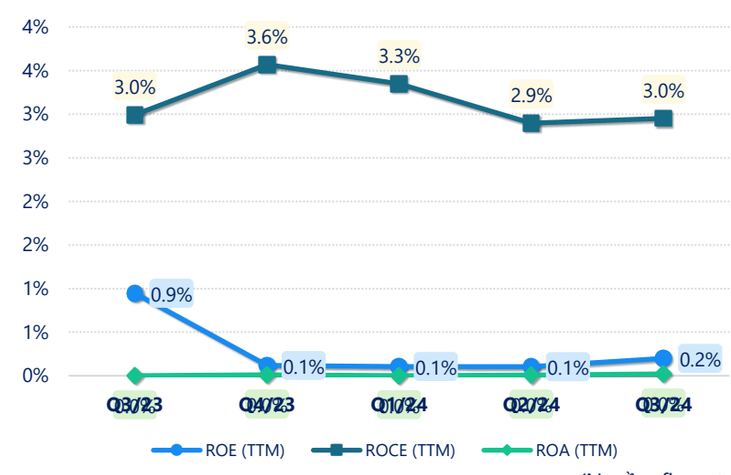

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

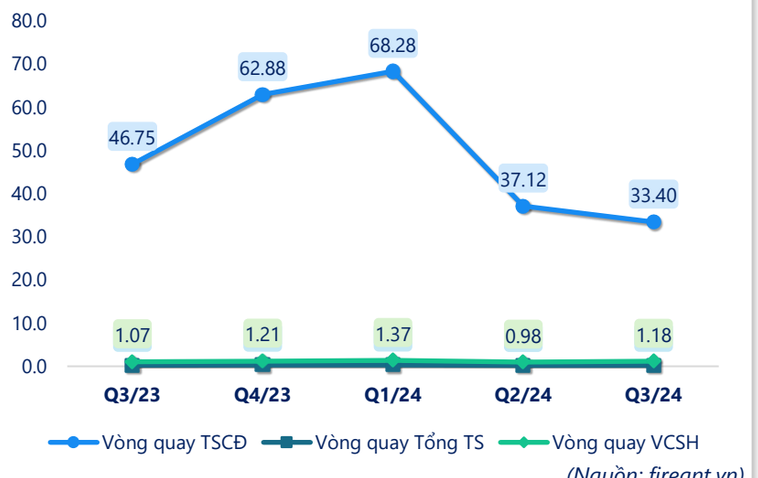

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

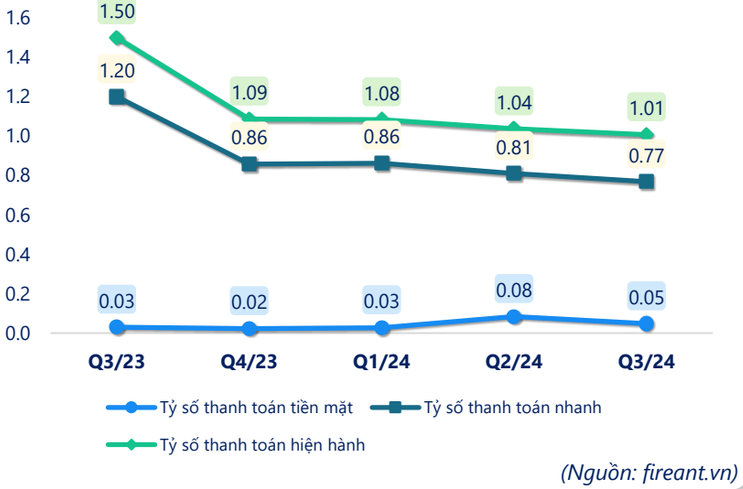

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

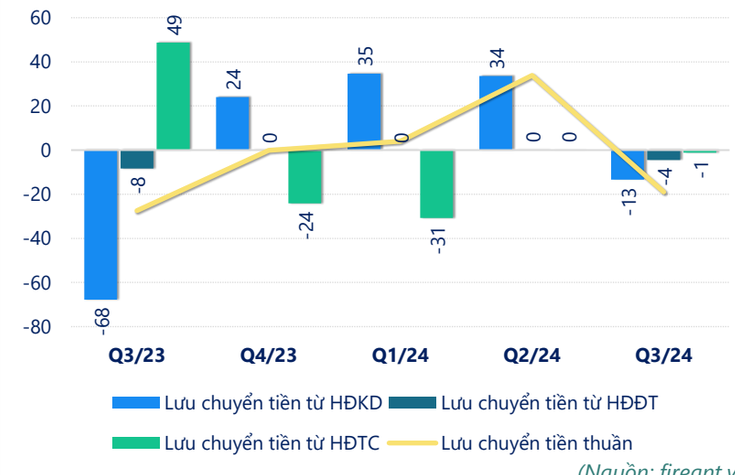

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**751**	**631**	**19.0%**
Tài sản ngắn hạn	606	521	16.2%
Tiền và tương đương tiền	28.4	9.54	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	6.23	73.0%
Phải thu ngắn hạn	395	376	5.1%
Hàng tồn kho	143	107	33.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	21.9	26.4%
Tài sản dài hạn	**145**	**110**	**32.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.92	4.10	44.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	90.6	37.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	14.9	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	602	481	25.0%
Nợ ngắn hạn	**602**	**481**	**25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	305	233	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	86.2	-8.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**149**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**149**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	4.72	72.8	61.4	8.88	34.8
Giá vốn hàng bán	4.27	67.0	58.5	6.84	32.0
Lợi nhuận gộp	0.44	5.86	2.91	2.04	2.80
Doanh thu HĐTC	0.10	0.01	0.05	0.23	0.11
Chi phí TC	0.12	1.76	0.91	1.27	1.83
Chi phí lãi vay	0.12	1.76	0.91	1.27	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.46	3.97	0.84	1.09	2.40
LN thuần từ HĐKD	-0.04	0.13	1.21	-0.09	-1.32
Lợi nhuận khác	0.05	-0.01	-1.18	0.23	1.65
LN trước thuế	0.02	0.13	0.03	0.14	0.34
Lợi nhuận sau thuế	0.01	0.09	0.02	0.11	0.25
LNST của CĐ cty mẹ	0.01	0.07	0.02	0.06	0.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.8	24.0	34.7	33.5	-13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.39	0.01	0.05	0.19	-4.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.7	-24.2	-30.7	0.15	-1.14
Tiền đầu kỳ	24.1	10.8	9.54	13.6	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.4**	**-0.14**	**3.98**	**33.9**	**-19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	10.7	13.5	47.5	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic